

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1002/2024/HS-PT
Ngày: 20/12/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1261/2024/TLPT-HS ngày 31 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Lương Thùy L phạm tội “Tham ô tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2024/HS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Bị cáo có kháng cáo:

Lương Thùy L, sinh ngày 08/6/1989 tại phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình; Nơi thường trú: Số nhà F, ngõ B, đường L, tổ E, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Giới tính: Nữ. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Lương Khắc T, và bà Nguyễn Thị N; Có chồng là ông Vũ Năng T1 và 02 con: Con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2014;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/5/2024 đến nay; Vắng mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo khác, bị hại là Công ty TNHH T3 không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 (viết tắt Công ty T4) địa chỉ tại Lô A, Khu công nghiệp N, thành phố T; hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000351306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp lần đầu ngày 15/10/2004, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Khắc T2 - Giám đốc, Công ty T4 hoạt động chủ yếu sản xuất, bán thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh. Lê Thị M, Lương Thùy L và Nguyễn Thị Ngọc M1 là nhân viên kế toán bán hàng của Công ty T4 với chức năng, nhiệm vụ là làm việc với khách hàng trong việc tiếp nhận đơn hàng; thông báo với khách hàng về thời gian, kế hoạch giao hàng; Thao tác trên phần mềm Sunnet về việc nhập đơn hàng, kế hoạch giao hàng; điều chỉnh thời gian, kế hoạch giao hàng trên phần mềm khi có thay đổi; hoàn thành việc nhập đơn hàng; theo dõi công nợ của khách hàng; thực hiện các thủ tục thanh toán với khách hàng; khi khách hàng thanh toán tiền công nợ phải có trách nhiệm quản lý sau đó bàn giao đúng, đầy đủ cho đại diện Công ty T4 là bà Nguyễn Thị M2 - Phó Giám đốc hoặc chị Lương Thị Mai L1 là Thủ quỹ. Việc quản lý tiền thu, chi tại Công ty T4 được quản lý song hành trên sổ quỹ (sổ giấy) và trên phần mềm Sunnet. Khi khách hàng thanh toán tiền hàng bằng hình thức chuyển khoản hoặc giao tiền mặt, người nhận tiền (thủ quỹ hoặc kế toán bán hàng) phải ghi đúng, đầy đủ tên khách hàng, số tiền vào sổ quỹ và phải giao đầy đủ trong ngày cho đại diện Công ty. Thủ quỹ sử dụng tài khoản (được phân quyền chỉnh sửa) nhập phiếu thu theo từng mã khách hàng trên phần mềm Sunnet. Tài khoản trên phần mềm Sunnet của Lê Thị M là “MUILT”, Nguyễn Thị Ngọc M1 là “MINHNTN” không được phân quyền chỉnh sửa phiếu thu và của Lương Thùy L là “LINHLT” được phân quyền chỉnh sửa phiếu thu đến tháng 5/2021.

Từ tháng 5/2021 đến tháng 12/2022, Lương Thùy L, Lê Thị M, Nguyễn Thị Ngọc M1 và Phạm Văn P đã chiếm đoạt tiền bán hàng của Công ty T4, như sau:

Tháng 5/2021, Lương Thùy L và Lê Thị M trao đổi với nhau về việc bà Nguyễn Thị M2 - Phó giám đốc Công ty T4 quản lý tiền khách hàng thanh toán lỏng lẻo, không thường xuyên kiểm tra sổ quỹ, đối chiếu sổ sách và khi sử dụng phần mềm Sunnet, L phát hiện tài khoản “PHUONGLT” của chị Lại Thị P1 - Kế toán bán hàng có thể chỉnh sửa, thêm, xóa phiếu thu, không cài đặt mật khẩu. L và M nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Công ty, rủ Phạm Văn P tham gia, được P đồng ý. Cả 3 bàn bạc, thống nhất: Đối với số tiền Phần bán cho khách hàng, khi nào không có chị Mai L1, bà M2 tại phòng làm việc, L1 sẽ gọi cho P để đến nộp tiền bán hàng. Khi đó P sẽ giữ lại số tiền chẵn (hàng chục triệu đồng) và giao lại cho L1 số tiền lẻ để L1 bàn giao lại cho bà M2. Sau đó, L1 sẽ sử dụng tài khoản “PHUONGLT” chỉnh sửa phiếu thu trên phần mềm Sunnet, còn M sẽ chỉnh sửa trên sổ quỹ, bằng cách thêm chữ số hàng chục triệu vào phiếu thu và sổ quỹ. Số tiền chiếm đoạt được sẽ chia đều cho cả 3 người, cụ thể:

- Lần 01: Ngày 08/5/2021, sau khi P giao hàng cho khách hàng đến nay P không còn nhớ là ai và nhận số tiền thanh toán 34.000.0000 đồng. Phần đưa cho

L1 4.000.000 đồng, giữ lại 30.000.000 đồng. L1 nhận tiền giao ngay cho bà M2 và ghi vào sổ quỹ nội dung: khách hàng “Phấn lái xe” trả công nợ 4.000.000 đồng. Sáng ngày 15/5/2021, thấy chị Mai L1 không có mặt ở Công ty, L1 sử dụng tài khoản “PHUONGLT” đăng nhập phần mềm Sunnet, chỉnh sửa Phiếu thu số PT1-0145 của mã khách hàng “PHẤN LXTX” còn Mùi chỉnh sửa sổ quỹ, đều bằng cách viết thêm số 3 trước số 4 thành 34.000.000 đồng. Ngày 17/5/2021, P chuyển khoản từ tài khoản 0211000522482 mở tại ngân hàng V của P đến tài khoản 100012988888 mở tại Ngân hàng Q (N1) của Lương Thùy L 20.000.000 đồng. L đưa tiền mặt cho M 10.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt 30.000.000 đồng, L, P, M mỗi người hưởng 10.000.000 đồng.

- Lần 02: Ngày 04/6/2021, sau khi P giao hàng cho khách hàng đến nay P không còn nhớ là ai và nhận số tiền thanh toán 35.000.000 đồng, P đưa cho L 5.000.000 đồng, giữ lại 30.000.000 đồng. L giao ngay cho bà M2 và ghi vào sổ quỹ nội dung: “Phấn lái xe” trả công nợ 5.000.000 đồng. Sáng ngày 11/6/2021, L sử dụng tài khoản “PHUONGLT” đăng nhập phần mềm Sunnet, chỉnh sửa Phiếu thu số PT1-0074 của mã khách hàng “PHẤN LXTX”; Mùi chỉnh sửa sổ quỹ, đều bằng cách viết thêm số 3 vào trước số 5 thành 35.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt 30.000.000 đồng. Ngày 11/6/2021, P chuyển khoản cho L 20.000.000 đồng. L đưa cho M 10.000.000 đồng; L, P, M mỗi người hưởng 10.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chiếm đoạt là 60.000.000 đồng; L, M, P mỗi người được hưởng 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, từ tháng 8/2021 đến tháng 12/2021 Lê Thị M, Nguyễn Thị Ngọc M1, Phạm Văn P còn 35 lần chiếm đoạt tiền của Công ty T4 với số tiền 422.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2024/HS-ST ngày 17/9/2024 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 27A/2024/TB-TA ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lương Thùy L phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 17; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lương Thùy L 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Lương Thùy L đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến công tác kế toán trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt chính và hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Lê Thị M, Phạm Văn P, Nguyễn Thị Ngọc M1, biện pháp tư pháp, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2024 bị cáo Lương Thùy L có đơn kháng

cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, đánh giá nhân thân của bị cáo và quyết định mức hình phạt 02 năm tù đối với bị cáo Lương Thùy L về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo L không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào đặc biệt mới nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt hoặc cho bị cáo được hưởng án treo. Căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

- Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Thẩm phán, Thư ký trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng ở các cấp đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Đơn kháng cáo của bị cáo Lương Thùy L được gửi đến Tòa án trong hạn luật định, đảm bảo theo đúng quy định tại các Điều 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của bị cáo: Ngày 18/12/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận được đơn xin hoãn phiên tòa phúc thẩm của bị cáo Lương Thùy L với lý do để thuê luật sư bào chữa cho bị cáo do bản thân bị cáo hạn chế hiểu biết về pháp luật. Xét thấy, bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp phải có luật sư bào chữa cho bị cáo. Việc bị cáo có đơn xin hoãn phiên tòa để mời luật sư bào chữa cho bị cáo là nhằm kéo dài thời gian xét xử vụ án. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đã được giải thích về quyền của bị cáo, trong đó có quyền được mời luật sư bào chữa cho bị cáo nhưng bị cáo không thực hiện. Sau khi xét xử sơ thẩm và quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, bị cáo cũng không thực hiện quyền mời luật sư. Do đó, lý do xin hoãn phiên tòa của bị cáo là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo Lương Thùy L theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các bị cáo Lê Thị M, Phạm Văn P, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; có đủ cơ sở kết luận:

Các bị cáo Lê Thị M, Lương Thùy L, Nguyễn Thị Ngọc M1 là nhân viên kế toán bán hàng của Công ty T4 (đơn vị ngoài Nhà nước). Lợi dụng việc quản lý lỏng lẻo của bà Nguyễn Thị M2 - Phó Giám đốc và chị Lương Thị Mai L1 - Thủ quỹ Công ty trong việc quản lý sổ sách, phần mềm quản lý tài chính của Công ty đã cấu kết, bàn bạc với Phạm Văn P là lái xe chở hàng đi giao cho khách, thu tiền về cho Công ty, chỉ nộp về Công ty phần tiền lẻ đến hàng triệu đồng, chiếm đoạt phần còn lại. Sau đó L1, M, M1 viết thêm đơn vị hàng chục triệu vào trước hàng triệu trong sổ quỹ và phiếu thu trong phần mềm Sunnet đã được ghi từ trước, hàng chục triệu đúng bằng số tiền chiếm đoạt. Cụ thể: Từ tháng 5/2021 đến tháng 7/2021, L1, M, Phấn 02 lần chiếm đoạt tiền của Công ty T4 với số tiền 60.000.000 đồng, trong đó bị cáo L1 được hưởng lợi 20.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo Lương Thùy L về tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Lương Thùy L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của pháp nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an, an toàn xã hội.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Lương Thùy L thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; đã bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại; chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội và giữ vai trò thấp nhất trong vụ án; được đại diện Công ty T4 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ngoài ra, trong quá trình điều tra bị cáo L còn tích cực hợp tác, chỉ ra những sơ hở trong việc quản lý, điều hành của Công ty T4 dẫn đến các hành vi vi phạm để Công ty T4 có kế hoạch ngăn chặn, hạn chế. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo L 02 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo L không xuất trình được thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm đối với bị cáo như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[3]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Lương Thùy L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo bị cáo Lương Thùy L. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2024/HS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình về hình phạt đối với bị cáo Lương Thùy L, cụ thể như sau:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lương Thùy L phạm tội “Tham ô tài sản”.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 17; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lương Thùy L 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Lương Thùy L đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến công tác kế toán trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

2. Về án phí: Bị cáo Lương Thùy L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo (qua địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải

